

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 70/2025/DS-ST
Ngày: 23-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Quang Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thắm;

2/ Bà Nguyễn Kim Lý.

- *Thư ký phiên tòa:* Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 530/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2025/QĐST-DS ngày 23/4/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị N, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ A, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1991; địa chỉ thường trú: Ấp D, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Đường D, khu phố M, tổ A, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng C; địa chỉ: Đường N, Khu đô thị V, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 02 năm 2024, trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn (bà N) trình bày:

Bà Cao Thị N và bà Nguyễn Thị Mộng T có mối quan hệ quen biết. Do bà T cần tiền để làm ăn kinh doanh nên vào ngày 30/8/2019 bà T có hỏi vay tiền của bà N và bà N đồng ý cho bà T vay 100.000.000 đồng. Khi bà N cho bà T vay tiền thì bà N và bà T có lập "Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo đề ngày 30/8/2019" có chữ ký của bà N với bà T và được công chứng tại Văn phòng C thuộc tỉnh Bình Dương. Theo hợp đồng vay ngày 30/8/2019 thì bà N và bà T thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày công chứng viên chứng nhận, với mức lãi suất bằng lãi suất Ngân hàng N1 quy định tại thời điểm vay. Sau khi ký hợp đồng vay thì bà N đã giao tiền trực tiếp cho bà T 100.000.000 đồng. Đến ngày 11/11/2019, bà T tiếp tục vay thêm của bà N 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bà N bận công việc và không có thời gian đi công chứng ngay hợp đồng vay tiền nên bà N yêu cầu bà T phải ký tên, ghi tên và lặn tay dưới dòng chữ "Ngày 11/11/2019 Bên A đưa cho bên B vay thêm 100.000.000 (Một trăm triệu đồng chẵn) điều khoản này giống như hợp đồng này" do bà N ghi ở trang 3 hợp đồng. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 30/8/2019 thì bà T đồng ý. Thời gian đầu thì bà T có trả tiền lãi cho bà N được vài tháng như thỏa thuận trong hợp đồng vay nhưng sau đó bà T không trả lãi như thỏa thuận cho bà. Đến thời hạn phải trả tiền, bà T cũng trốn tránh, hẹn hết lần này đến lần khác để gia hạn thời gian trả tiền, nhắn tin không trả lời, gọi điện không nghe máy và bà N có đến nhà gặp bà T cũng không tiếp chuyện với bà. Bà N lo lắng về khoản tiền bà T mượn bà N 100.000.000 đồng ngày 11/11/2019 chưa được công chứng và sợ bà T không thừa nhận số tiền đã vay nên bà N yêu cầu bà T phải ký Hợp đồng vay tiền lại cho bà N có công chứng, chứng thực thì bà N sẽ gia hạn thêm 01 năm để bà T xoay sở tiền để trả cho bà và bà T đồng ý nên ngày 31/08/2020 bà N cùng bà T đã ký kết Hợp đồng vay tiền không có tài sản bảo đảm ngày 31/8/2020 tại văn phòng C ghi rõ nội dung bà T vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng bà T vay của bà N hai lần với số tiền 200.000.000 đồng.

Mấy tháng đầu thì bà T có trả tiền lãi cho bà N vài lần như thỏa thuận nhưng do thời gian lâu nên bà N không nhớ tổng số tiền lãi bà T đã trả bà N là bao nhiêu. Đến khoảng cuối năm 2023, nhiều lần bà N đến nhà tìm gặp bà T thì bà T có trả bà N 25.000.000 đồng tiền nợ gốc. Đến nay, bà T không thanh toán thêm cho bà N khoản tiền nào. Đến thời hạn trả tiền (tức ngày 31/08/2021), bà T vẫn không thực hiện đúng lời hứa để trả nợ cho bà. Hiện tại, hoàn cảnh bà rất khó khăn nhưng bà T không trả nợ. Nay, bà N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mộng T trả cho bà N số tiền nợ gốc còn lại là 175.000.000 đồng. Bà không yêu cầu bà T trả lãi.

Bà đồng ý với kết luận giám định số 566/KL-KTHS (TL+ĐV) ngày 19/01/2025 của Phòng K Công an tỉnh B và không yêu cầu giám định lại.

Ngoài ra, bà N không có ý kiến gì khác.

** Theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 04/12/2024, trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn (bà T) trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Mộng T và bà Cao Thị Nga N có quen biết nhau. Bà T có vay của bà N 100.000.000 đồng, mỗi tháng trả lãi 8.000.000 đồng. Việc nợ và đóng lãi tại nhà bà N hoặc nhà bà T. Bà T chỉ vay của bà N 01 lần duy nhất tại Văn phòng C là 100.000.000 đồng và khi vay có lập Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 31/8/2020. Đối với hợp đồng vay ngày 30/8/2019 tại văn phòng C do bà N cung cấp thì bà không đồng ý vì bà không vay và ký bất kỳ hợp đồng nào ngày 30/8/2019. Bà có ý kiến đối với các hợp đồng bà N cung cấp và yêu cầu khởi kiện của bà N như sau:

Đối với Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 31/8/2020 tại Văn phòng C: Ngày 31/8/2020, bà T có vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng. Hai bên có ký Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 31/8/2020 và được công chứng tại Văn phòng C. Bà T đã nhận đủ số tiền mặt 100.000.000 đồng từ bà N. Lãi suất thỏa thuận theo Ngân hàng N1 quy định. Hàng tháng, bà T có trả đủ số tiền lãi cho bà N theo hình thức đưa tiền mặt. Đến khoảng đầu tháng 9/2021, bà T đã đưa tiền mặt để thanh toán đủ số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng cho bà N. Hai bên không viết giấy ghi nhận việc bà N đã nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng vì bà N giải thích với bà T rằng Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ký ngày 31/8/2020 và có thời hạn 01 năm, tức là 31/8/2021 sẽ tự động hết hiệu lực nên bà T không yêu cầu bà N ký xác nhận đã nhận đủ số tiền gốc.

Đối với Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 30/8/2019 tại Văn phòng C: Bà T không đồng ý với Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 30/8/2019. Bà T và bà N chỉ có quan hệ vay tiền vào năm 2020 theo Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 31/8/2020. Bà T không vay tiền của bà N lần nào khác. Tuy nhiên, bà T không rõ lý do tại sao lại có bút tích của bà T trong Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 30/8/2019 do bà N cung cấp. Bà T xác nhận chữ viết "Tôi đã đọc và đồng ý", ký và viết họ tên Nguyễn Thị Mộng T phía dưới dòng chữ "Bên B (ký và ghi rõ họ tên)" tại trang 03 của Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 30/8/2019 tại Văn phòng C là do bà T viết, ký, ghi tên. Tuy nhiên, không có dấu vân tay của bà T trong văn bản công chứng này nên bà T cho rằng hợp đồng này do bà N làm giả. Còn các dòng chữ viết thêm "Ngày 11/11/2019 Bên A đưa cho bên B vay thêm 100.000.000 đồng Điều khoản vay giống như hợp đồng này. Bên B / Tuyền / Nguyễn Thị Mộng T / điểm chỉ dấu vân tay" không phải của bà T viết, ký tên và điểm chỉ dấu vân tay.

Do đó, bà T không đồng ý với trả cho nguyên đơn bà Cao Thị N số tiền 175.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T không có ý kiến gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng C trình bày:*

Văn phòng C đã thực hiện công chứng Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm số công chứng 009296, quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/08/2019 giữa bà Cao Thị N (Bên cho vay) và bà Nguyễn Thị Mộng T (Bên vay). Tại thời điểm ký công chứng, công chứng viên đã giải thích rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích

hợp pháp của các bên tham gia giao dịch, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng theo điểm d, khoản 2, Điều 17 Luật công chứng năm 2014. Các bên tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa hoặc ép buộc. Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hồ sơ công chứng hợp đồng nêu trên hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật tại Điều 463 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc công chứng được thực hiện đúng với trình tự, thủ tục và quy trình công chứng theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và quy định của Văn phòng C. Văn phòng C đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét phiên tòa và căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Cao Thị N khởi kiện bà Nguyễn Thị Mộng T về việc yêu cầu bà T trả lại số tiền đã vay, bị đơn có nơi cư trú tại Đường D, khu phố M, tổ A, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Bà N trình bày cho bà T vay hai lần tiền với tổng số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 1: Ngày 30/8/2019 bà N cho T vay 100.000.000 đồng theo Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo tại Văn phòng C ngày 30/8/2019.

Lần 2: Ngày 11/11/2019 bà N cho bà T vay thêm số tiền 100.000.000 đồng được bà N viết thêm vào trang 3 Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo tại Văn phòng C ngày 30/8/2019 và được bà N và bà T ký tên lẫn tay.

Bà T đã trả cho bà N số tiền 25.000.000 đồng còn nợ bà N số tiền 175.000.000 đồng. Nay bà N yêu cầu bà T thanh toán số tiền là 175.000.000 đồng. Trước yêu cầu của bà N thì bà T không đồng ý. Bà T thừa nhận có vay bà T số tiền 100.000.000 đồng theo Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo tại Văn phòng C ngày 31/8/2020. Tuy nhiên, bà T đã thanh toán cho bà N hết số tiền lãi và tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và khi bà T trả nợ thì bà T và bà N không làm giấy tờ gì. Bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Chứng cứ bà N cung cấp là Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 30/8/2019 tại Văn phòng C; chữ viết, chữ ký, dấu vân tay bà T phía dưới dòng chữ “Ngày 11/11/2019 Bên A đưa cho bên B vay thêm 100.000.000 đồng Điều khoản vay giống như hợp đồng này” ở trang 03 Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 30/8/2019 và Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 31/8/2020 tại Văn phòng C. Bà T thừa nhận có vay và có ký tên trên Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 31/8/2020 tại Văn phòng C. Bà T không ký tên trên Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 30/8/2019 tại Văn phòng C. Do bà T không thừa nhận chữ ký, chữ viết trên Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 30/8/2019 tại Văn phòng C nên Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà T tại Phòng K Công an tỉnh B. Theo Kết luận giám định số 566/KL-KTHS (TL+ĐV) ngày 19/01/2025 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký cuối các trang 1, 2 (được Giám định viên đánh số 1) và chữ viết có nội “Tôi đã đọc và đồng ý”, ký, viết họ tên “Nguyễn Thị Mộng T” dưới mục “Bên B (ký và ghi rõ họ tên)” trên “Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo”, có lời chứng của công chứng viên tại trụ sở Văn phòng C, tỉnh Bình Dương, đường NE8, khu Đô thị V, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, số công chứng 009296, quyển số 08 TP/CC-SCC/HĐGD, đề ngày 30/8/2019 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Mộng T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M6) do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Mộng T” và 01 (một) dấu vân tay dưới nội dung “Ngày 11/11/2019 Bên A đưa cho bên B vay thêm 100.000.000 (Một trăm triệu đồng chẵn) điều khoản này giống như hợp đồng này” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết và dấu vân ngón trỏ phải của Nguyễn Thị Mộng T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M6) do cùng

một người ký, viết và in ra. Điều này có cơ sở khẳng định chứng cứ bà N cung cấp là có giá trị chứng minh.

[2.3] Bà T cho rằng bà có trả cho bà N tiền lãi và số tiền đã vay 100.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh chỉ vay bà N 100.000.000 đồng theo Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo ngày 31/8/2020 và trả cho bà N số tiền trên. Có căn cứ xác định bà T vay 200.000.000 đồng và thanh toán 25.000.000 đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 175.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Bà N không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Chi phí giám định: 1.020.000 đồng bà N đã nộp. Bà T có trách nhiệm nộp hoàn trả cho bà N.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát là phù hợp nên Hội đồng xét xử thống nhất.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của bà Cao Thị N đối với bà Nguyễn Thị Mộng T.

Buộc bà Nguyễn Thị Mộng T có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị N 175.000.000 (một trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Cao Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Mộng T không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 8.750.000 (tám triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Hoàn trả cho bà Cao Thị N 4.375.000 (bốn triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000920 ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3. Chi phí giám định: 1.020.000 (một triệu, không trăm hai mươi ngàn) đồng bà N đã nộp. Bà T có trách nhiệm nộp hoàn trả cho bà N.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- CCTHA DS thành phố Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Quang Bảo